

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	969.813.120	522.872.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.923.020.961	21.238.661.960
Các khoản tương đương tiền (i)	14.000.000.000	45.000.000.000
	18.892.834.081	66.761.534.103

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) với số tiền là 13.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.000.000.000 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	8.765.272.150	8.765.272.150	16.691.591.658	16.691.591.658
a2) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

b. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	14.938.263.363	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	1.050.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.596.590.800	-	-	-
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20.000.000	-	-	-
	18.604.854.163	-	-	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) với số tiền là 7.765.272.150 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.691.591.658 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

Các Công ty con đều có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang trong quá trình kiện toàn bộ máy các Công ty con, doanh thu tại các Công ty con được ghi nhận chủ yếu vào 6 tháng cuối năm. Ban Giám đốc tin tưởng việc không trích lập dự phòng phản ánh đúng tình hình Công ty.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	5.501.725.897	5.271.027.166
Công ty Cổ phần Đông Tâm Miền Trung	3.939.389.158	3.731.361.503
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.303.279.100	3.005.436.513
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	1.705.978.734	11.809.329.843
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.191.793.217	29.105.725.712
	39.642.166.106	52.922.880.737
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	1.900.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.081.401.467	1.078.104.208
	10.442.737.988	8.004.149.558

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng hạ tầng Phú Vinh (i)	27.957.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	5.577.000.000	5.577.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	-	7.500.000.000
Đối tượng khác	1.309.290.741	1.968.864.405
	34.843.290.741	15.045.864.405

(i) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07 tháng 01 năm 2019 để thuê lại quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản ứng trước này như trình bày tại thuyết minh số 10.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018, phụ lục gia hạn khoản vay số 01 ngày 03 tháng 6 năm 2019 với số tiền gốc cho vay là 21.200.000.00 VND và lãi suất vay 6%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày được gia hạn 09 tháng 02 năm 2019 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

00 - C.T
TY
HỮU HẠN
TTE
IAM
TP. HÀ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	687.026.743	1.758.915.100
- Tam ứng	1.498.971.170	1.204.948.569
- Cho thuê bồn	530.706.850	530.706.850
- Các khoản phải thu khác	198.211.967	2.716.436.668
	2.914.916.730	6.211.007.187
b. Dài hạn		
- Kỳ cược, kỳ quỹ	72.795.872	135.295.872
	72.795.872	135.295.872

10. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu, cho vay quá hạn	20.084.054.848	9.341.107.738		10.538.529.158	3.890.438.095	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	9.583.942.801	5.105.982.840	Từ 1 năm đến trên 3 năm	4.006.942.801	1.918.846.435	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu khí Việt Hải	3.005.436.513	2.085.781.580	Từ 6 tháng đến 2 năm	90.119.896	27.035.969	Trên 6 tháng
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	1.401.911.327	Từ 1 năm đến trên 3 năm	2.440.962.465	1.708.673.725	Trên 6 tháng
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	1.900.000.000	-	Trên 3 năm	2.100.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	396.454.785	277.518.350	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Các đối tượng khác	1.743.827.029	469.913.642	Trên 6 tháng	1.081.401.447	235.881.966	Trên 6 tháng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	10.694.558.193	-	10.507.814.194	-
Công cụ, dụng cụ	15.092.974	-	42.582.974	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.991.229.288	-	6.230.446.709	-
Hàng hoá	26.192.614.901	(5.194.233.270)	2.623.059.279	-
Cộng	42.893.495.356	(5.194.233.270)	19.403.903.156	-

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.194.233.270 VND (năm 2018: 0 VND) theo đơn giá bán áp dụng mới nhất.

(*) Bao gồm các nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 4,4 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của các nguyên liệu, vật liệu này để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.472.429	182.782.742
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	369.233.276	273.487.348
	404.705.705	456.270.090
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	22.957.511.355	22.062.902.708
Chi phí trả trước dài hạn khác	434.864.322	473.578.880
	23.392.375.677	22.536.481.588

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	222.458.772	3.178.308.273	131.973.635	23.756.717.194	27.289.457.874
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.325.959.598	1.325.959.598
Mua sắm mới	-	-	-	249.636.633	249.636.633
Số dư cuối kỳ	222.458.772	3.178.308.273	131.973.635	25.332.313.425	28.865.054.105
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	222.458.772	1.615.334.413	117.740.987	9.134.700.039	11.090.234.211
Trích khấu hao trong kỳ	-	105.221.604	5.909.094	1.259.883.577	1.371.014.275
Số dư cuối kỳ	222.458.772	1.720.556.017	123.650.081	10.394.583.616	12.461.248.486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	-	1.457.752.256	8.323.554	14.937.729.809	16.403.805.619
Tại ngày đầu kỳ	-	1.562.973.860	14.232.648	14.622.017.155	16.199.223.663

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 4.601.376.920 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.601.376.920 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng (i)	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar	776.556.500	781.576.788
Trạm gas Trung tâm Thương mại quận 6	-	614.902.466
Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR)	-	470.961.900
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	-	45.500.000
	2.071.719.567	3.208.104.221

(i) Phản ánh các khoản chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác liên quan tới việc xây dựng trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình thi công của Dự án đang tạm dừng để chờ điều chỉnh quy hoạch. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc xây dựng Dự án trên sẽ tiếp tục được tiến hành trong các năm tới và Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	105.180.211	105.180.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	105.180.211	105.180.211

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	17.971.441.722	17.971.441.722	-	-
Công ty TNHH Dầu khí Đà Hải	5.885.844.184	5.885.844.184	-	-
Công ty CP VT SPK Quốc tế	4.726.020.125	4.726.020.125	4.609.110.711	4.609.110.711
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.942.133.568	1.942.133.568	18.136.323.038	18.136.323.038
Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và KD DV Quảng Ngãi	-	-	3.998.249.234	3.998.249.234
Các đối tượng khác	6.680.233.086	6.680.233.086	4.759.655.128	4.759.655.128
	37.205.672.685	37.205.672.685	31.503.338.111	31.503.338.111

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	85.125.528	85.125.528	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.092.099	131.777.790	150.121.375	11.748.514
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	30.092.099	220.903.318	239.246.903	11.748.514

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí dự án	296.868.271	205.403.627
Chi phí phải trả khác	381.308.395	636.020.310
	678.176.666	841.423.937

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1,202,264,200	1,204,784,200
Kinh phí công đoàn	153,527,117	349,348,301
Tài sản thừa chờ giải quyết	13,942,504	13,942,504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	894,254,799	1,025,647,896
Các khoản khác	622,102,319	324,630,112
	2,886,090,939	2,918,353,013
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	96,068,174	86,973,380
	96,068,174	86,973,380

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Kỳ này VND
Số dư đầu kỳ	1.444.663.665
Trích lập dự phòng	102.052.220
Hoàn nhập dự phòng	(182.604.970)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(90.329.541)
Số dư cuối kỳ	1.273.781.374

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi tiết:		
- Ngắn hạn	378.333.448	494.802.783
- Dài hạn	895.447.926	949.860.882
	1.273.781.374	1.444.663.665

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	3.605.434.493	210.719.081.179
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(2.952.149.842)	(2.952.149.842)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(477.651.186)	(477.651.186)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(457.567.025)	(457.567.025)
Số dư tại ngày 30/6/2018	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(351.933.560)	206.761.713.126
Số dư tại ngày 01/01/2019	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(5.563.644.429)	201.550.002.257
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(13.188.576.841)	(13.188.576.841)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2019	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(18.806.221.270)	188.307.425.416

(i) Theo Nghị quyết số 01/BB-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 54.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	73.385.000.000	38,9
Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Nam	32.840.000.000	17,4	13.822.000.000	7,3
Nguyễn Thanh Tú	22.477.000.000	11,9	22.477.000.000	11,9
Bùi Thị Hồng Anh	-	-	19.015.000.000	10,1
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	17.911.000.000	9,5	17.911.000.000	9,5
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	9.435.000.000	5,0
Các cổ đông phổ thông khác	32.652.000.000	17,3	32.655.000.000	17,3
	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.397.752.499	156.591.734.566
Doanh thu bán hàng hóa	120.977.049.543	146.861.235.631
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.321.375.685	6.656.719.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.327.271	3.073.779.255
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	850.828.154
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.397.752.499	155.740.906.412

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	115.465.535.832	137.254.268.303
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.383.743.869	7.234.131.741
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.600.000	1.124.546.020
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	118.855.879.701	145.612.946.064

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.816.413.933	3.410.417.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.624.494	7.872.024
Doanh thu hoạt động tài chính	1.820.038.427	3.418.289.691

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	1.714.599.484	8.650.753.059
Chi phí nhân công	8.120.493.319	11.137.327.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.067.335	1.283.975.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.572.749.444	8.605.557.025
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	19.797.909.582	29.677.613.417

001122
CÔNG
CH NHIỆM
ELO
VIỆT
ĐA

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.074.530.276	1.676.049.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.967.377.560	4.696.954.030
- Các khoản chi phí bán hàng khác	980.369.763	513.082.047
	8.022.277.599	6.886.085.824
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	4.964.896.584	6.458.006.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.960.826.661	2.814.963.632
- Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	4.094.856.047	(82.355.231)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	692.858.968	538.365.443
	12.713.438.260	9.728.980.662

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	182.604.970	116.736.647
Thu nhập khác	2.805.008	3.186.640
	185.409.978	119.923.287

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	30.617.546
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	30.617.546

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ) trước thuế	(13.188.576.841)	(2.952.149.842)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	20.481.720	133.607.905
Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm trước hiện đã đủ điều kiện khấu trừ	-	(300.231.664)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	20.481.720	433.839.569
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	306.472.686	306.472.686

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.240.745.667	2.347.199.889
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.094.627.111
	2.240.745.667	3.441.827.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	568.760.909	625.250.992
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	54.000.000	70.000.000

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện soát xét và nhận thấy trong kỳ, Công ty không có bên liên quan nào khác ngoài các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.



Phan Ngọc Lan
Người lập biểu



Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng



Wang Xin
Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019